

**BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2980**/BT-TT-QLDN

Hà Nội, ngày **06** tháng **8** năm 2021

V/v triển khai Kế hoạch hỗ trợ  
đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT,  
thúc đẩy phát triển kinh tế số NN-NT

Kính gửi: - Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh/thành phố trực  
thuộc Trung ương;  
- Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Ngày 21/7/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) đã ban hành Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT về việc Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn (Kế hoạch 1034). Để triển khai việc này được hiệu quả, Bộ TTTT hướng dẫn các Sở TTTT thực hiện các nội dung sau:

1. Chủ trì, phối hợp với các sàn TMĐT: postmart.vn và voso.vn (02 sàn TMĐT) triển khai các nội dung của Kế hoạch 1034 trên địa bàn tỉnh/thành phố, đảm bảo đạt các chỉ tiêu đề ra. Chi tiết các chỉ tiêu Bộ TTTT giao cho các Sở TTTT tại Phụ lục 1 đính kèm.

2. Để việc triển khai Kế hoạch 1034 có hiệu quả, đề nghị các Sở TTTT các tỉnh/thành phố:

(1) Chủ trì, kết nối với các Sở NN&PTNN, Sở Công Thương địa phương, báo cáo UBND tỉnh, thành phố có văn bản chỉ đạo UBND các huyện đồng hành cùng 2 sàn TMĐT trong quá trình triển khai đào tạo, hướng dẫn mở tài khoản cho hộ SXNN.

(2) Phối hợp với 2 sàn TMĐT để lên kế hoạch và chia địa bàn triển khai, phối hợp cùng UBND các huyện lên danh sách hộ SXNN, mời dự hội nghị tập huấn để 02 sàn TMĐT trao đổi hướng dẫn, đào tạo.

(3) Phối hợp cùng UBND huyện, xã và 02 sàn TMĐT để triển khai đào tạo, tập huấn về kỹ năng số, kỹ năng hoạt động trên không gian mạng, hướng.

(4) Tổ chức truyền thông qua các cơ quan báo chí, đài truyền hình, chủ

yếu bao gồm:

- Tổ chức định hướng truyền thông về Kế hoạch 1034 tại Giao ban báo chí của tỉnh/thành phố hằng tuần.

- Chỉ đạo, định hướng, điều tiết đăng thông tin liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của địa phương trên các phương tiện báo chí (báo giấy - điện tử), đài truyền hình Trung ương và địa phương.

(5) Sở TTTT thực hiện truyền thông về Kế hoạch 1034 qua hệ thống truyền thanh cơ sở của địa phương đến người tiêu dùng, với các nội dung:

- Tuyên truyền đến các tỉnh, thành trong cả nước: về khung giá bán, tiêu chuẩn áp dụng (Global Gap, VietGap...), chất lượng, thông tin vệ sinh phòng dịch của sản phẩm, thời gian bán... đến người tiêu dùng trên cả nước.

- Tuyên truyền hướng dẫn hộ SXNN đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT: Thông tin hướng dẫn truy cập vào các sàn TMĐT để tạo tài khoản và đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT.

3. Báo cáo Bộ TTTT tình hình triển khai Kế hoạch 1034 theo các mẫu báo cáo số liệu tại Phụ lục 02, 03 đính kèm.

Số liệu báo cáo gửi về Bộ TTTT (Vụ Bưu chính, Vụ Quản lý doanh nghiệp). Thông tin đầu mối liên hệ:

- Bà Chu Thị Tuyết Mai - Vụ Quản lý doanh nghiệp, SĐT: 0913080845, email: [cttmai@mic.gov.vn](mailto:cttmai@mic.gov.vn).

- Ông Phạm Anh Tú - Chuyên viên Vụ Bưu chính, số điện thoại: 0902183618, email: [patu@mic.gov.vn](mailto:patu@mic.gov.vn).

Bộ TTTT đề nghị các Sở TTTT của tỉnh/thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên. *ph*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phạm Anh Tuấn;
- Thứ trưởng Nguyễn Huy Dũng;
- Các Vụ: BC, CNTT (để p/h);
- Các Cục: BC, PTTH&TTĐT, TTCS, TTĐN (để p/h);
- Các DNBC: VNPost, Viettel Post (để t/h);
- Lưu: VT, QLDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Phạm Anh Tuấn**

**PHỤ LỤC 01:**  
**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 1034 NĂM 2021 TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC**  
**THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Đính kèm Công văn số 2980/BT-TT-QLDN ngày 06/5/2021 của Bộ TTTT)

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                                            | Chỉ tiêu năm 2021                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu hỗ trợ đưa hộ SXNN lên sàn TMĐT:</b>                                                                    |                                              |
| 1          | Số hộ được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số và kỹ năng hoạt động trên không gian mạng                                | 70% Hộ SXNN trên địa bàn từng tỉnh/thành phố |
| 2          | Số hộ SXNN được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện quy trình đóng gói - kết nối - giao nhận                     | 60% Hộ SXNN trên địa bàn từng tỉnh/thành phố |
| 3          | Số hộ SXNN có tài khoản/gian hàng trên sàn                                                                          | 50% Hộ SXNN trên địa bàn từng tỉnh/thành phố |
| 4          | Số hộ SXNN có tài khoản thanh toán điện tử                                                                          | 50% Hộ SXNN trên địa bàn từng tỉnh/thành phố |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:</b>                                                      |                                              |
| 1          | Số/loại sản phẩm được quảng bá, giới thiệu trên sàn                                                                 | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 2          | Sản lượng nông sản tiêu thụ qua sàn                                                                                 | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 3          | Số sản phẩm nông nghiệp được gắn mark thương hiệu trên sàn                                                          | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 4          | Số hộ SXNN được gắn mark thương hiệu trên sàn                                                                       | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 5          | Số sản phẩm nông sản và/hoặc hộ SXNN có công cụ truy xuất nguồn gốc trên sàn                                        | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 6          | Số thị trường trong nước (tỉnh/thành phố) đã tiêu thụ                                                               | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 7          | Số thị trường nước ngoài (quốc gia) đã tiêu thụ                                                                     | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu hỗ trợ cung cấp thông tin, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh:</b>                        |                                              |
| 1          | Số hạng mục thông tin (số liệu, thông tin) được cung cấp qua sàn/apps di động đến các hộ SXNN                       | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 2          | Tần suất cập nhật thông tin (số liệu, thông tin) được cung cấp qua sàn/apps di động đến các hộ SXNN                 | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |
| 3          | Số hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN được giới thiệu, cung cấp trên sàn | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố             |

|   |                                                                                                                                                                                                                     |                                  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 4 | Số hộ SXNN đã đặt mua hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh qua sàn TMĐT                                                                                                                | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố |
| 5 | Số loại hàng hoá, sản phẩm đầu vào (phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN) có chính sách giảm giá, khuyến mại hoặc ưu đãi khác đặc thù hơn cho hộ SXNN khi mua qua sàn TMĐT so với mua ngoài thị trường | Theo thực tế từng tỉnh/thành phố |

## PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO CÁO TUẦN

(trước 14h00 thứ 5 hàng tuần)

(Đính kèm Công văn số 290/TTT-QLDN ngày 06/8/2021 của Bộ TTTT)

Tên đơn vị: .....

| TT                                                               | Chỉ tiêu                                                                                        | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu đạt được trong tuần (Số lượng) | Tăng trưởng so với tuần trước (%) | Chỉ tiêu đạt được lũy kế đến hiện tại (Số lượng) | Tỉ lệ hoàn thành chỉ tiêu đến thời điểm hiện tại (%) | Ghi chú thông tin bổ sung                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I Chỉ tiêu hỗ trợ đưa hộ SXNN lên sàn TMDT</b>                |                                                                                                 |                |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 1                                                                | Số hộ được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số và kỹ năng hoạt động trên không gian mạng            | Hộ             |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 2                                                                | Số hộ SXNN được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện quy trình đóng gói - kết nối - giao nhận | Hộ             |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 3                                                                | Số hộ SXNN có tài khoản bán hàng/gian hàng trên sàn                                             | Hộ             |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 4                                                                | Số hộ SXNN có tài khoản thanh toán điện tử                                                      | Hộ             |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| <b>II Chỉ tiêu hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp</b> |                                                                                                 |                |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 1                                                                | Số/loại sản phẩm được quảng bá, giới thiệu trên sàn                                             | Sản phẩm/Loại  |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 2                                                                | Sản lượng nông sản tiêu thụ qua sàn                                                             | Tấn            |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 3                                                                | Số sản phẩm nông nghiệp được gắn mark thương hiệu trên sàn                                      | Sản phẩm       |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 4                                                                | Số hộ SXNN được gắn mark thương hiệu trên sàn                                                   | Hộ             |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 5                                                                | Số sản phẩm nông sản và/hoặc hộ SXNN có công cụ truy xuất nguồn gốc trên sàn                    | Sản phẩm/hộ    |                                         |                                   |                                                  |                                                      |                                                                                                                         |
| 6                                                                | Số thị trường trong nước (tỉnh/thành phố) đã tiêu thụ                                           | tỉnh/thành phố |                                         |                                   |                                                  |                                                      | Danh sách các tỉnh thành:<br>- Miền Bắc:<br>- Miền Trung:<br>- Miền Nam:                                                |
| 7                                                                | Số thị trường nước ngoài (quốc gia) đã tiêu thụ                                                 | Quốc gia       |                                         |                                   |                                                  |                                                      | Danh sách các quốc gia:<br>- Châu Á:<br>- Châu Âu:<br>- Châu Đại Dương:<br>- Châu Mỹ:<br>- Châu Nam Cực:<br>- Châu Phi: |

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 03: MẪU BÁO CÁO THÁNG****(trước 14h00 ngày 25 hàng tháng)***(Đính kèm Công văn số 2980/BT-TT-QLDN ngày 06/8/2021 của Bộ TT-TT)*

Tên đơn vị: .....

| TT | Chỉ tiêu                                                                                        | Đơn vị tính   | Chỉ tiêu đạt được trong tháng (Số lượng) | Tăng trưởng so với tháng trước (%) | Chỉ tiêu đạt được lũy kế đến hiện tại (Số lượng) | Tỉ lệ hoàn thành chỉ tiêu đến thời điểm hiện tại (%) | Ghi chú thông tin bổ sung                                                |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| I  | <b>Chỉ tiêu hỗ trợ ưu hộ SXNN trên sàn</b>                                                      |               |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 1  | Số hộ được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số và kỹ năng hoạt động trên không gian mạng            | Hộ            |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 2  | Số hộ SXNN được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện quy trình đóng gói - kết nối - giao nhận | Hộ            |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 3  | Số hộ SXNN có tài khoản bán hàng/gian hàng trên sàn                                             | Hộ            |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 4  | Số hộ SXNN có tài khoản thanh toán điện tử                                                      | Hộ            |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| II | <b>Chỉ tiêu hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:</b>                                  |               |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 1  | Số/loại sản phẩm được quảng bá, giới thiệu trên sàn                                             | Sản phẩm/Loại |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 2  | Sản lượng nông sản tiêu thụ qua sàn                                                             | Tấn           |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 3  | Số sản phẩm nông nghiệp được gắn mark thương hiệu trên sàn                                      | Sản phẩm      |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 4  | Số hộ SXNN được gắn mark thương hiệu trên sàn                                                   | Hộ            |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 5  | Số sản phẩm nông sản và/hoặc hộ SXNN có công cụ truy xuất nguồn gốc trên sàn                    |               |                                          |                                    |                                                  |                                                      |                                                                          |
| 6  | Số thị trường trong nước (tỉnh/thành phố) đã tiêu thụ                                           | Tỉnh/thành    |                                          |                                    |                                                  |                                                      | Danh sách các tỉnh thành:<br>- Miền Bắc:<br>- Miền Trung:<br>- Miền Nam: |

|                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |                             |  |  |  |  |                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7                                                                                                | Số thị trường nước ngoài (quốc gia) đã tiêu thụ                                                                                                                                                                     | Quốc gia                    |  |  |  |  | Danh sách các quốc gia:<br>- Châu Á:<br>- Châu Âu:<br>- Châu Đại Dương:<br>- Châu Mỹ:<br>- Châu Nam Cực:<br>- Châu Phi: |
| <b>III Chỉ tiêu hỗ trợ cung cấp thông tin, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh:</b> |                                                                                                                                                                                                                     |                             |  |  |  |  |                                                                                                                         |
| 1                                                                                                | Số hạng mục thông tin (số liệu, thông tin) được cung cấp qua sàn/apps di động đến các hộ SXNN                                                                                                                       | Bài viết/Tin nhắn/Thông báo |  |  |  |  |                                                                                                                         |
| 2                                                                                                | Tần suất cập nhật thông tin (số liệu, thông tin) được cung cấp qua sàn/apps di động đến các hộ SXNN                                                                                                                 | Lần/Tháng                   |  |  |  |  |                                                                                                                         |
| 3                                                                                                | Số hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN được giới thiệu, cung cấp trên sàn                                                                                                 | Sản phẩm                    |  |  |  |  |                                                                                                                         |
| 4                                                                                                | Số hộ SXNN đã đặt mua hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh qua sàn TMĐT                                                                                                                | Sản phẩm                    |  |  |  |  |                                                                                                                         |
| 5                                                                                                | Số loại hàng hoá, sản phẩm đầu vào (phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN) có chính sách giảm giá, khuyến mại hoặc ưu đãi khác đặc thù hơn cho hộ SXNN khi mua qua sàn TMĐT so với mua ngoài thị trường | Sản phẩm                    |  |  |  |  |                                                                                                                         |